

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỘ NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2021

Đơn vị: triệu đồng, hộ

TT	CHI NHÁNH/ HUYỆN/XÃ	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn			Số khách hàng dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn
		Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Di Lăng	190,00	7.096,00	411,90	6.985,91	0,00	25,00	32.071,70	32.056,70	15,00	0,00	0,00	30.576,70	1.495,00	895	134
2	Sơn Hà	756,00	13.397,00	657,30	10.056,63	30,00	30,00	52.308,90	52.308,90	0,00	0,00	0,00	51.867,50	441,40	1.305	346
3	Sơn Thành	150,00	9.662,50	171,54	5.851,53	0,00	0,00	41.953,19	41.953,19	0,00	0,00	0,00	40.565,79	1.387,40	1.002	249
4	Sơn Thủy	250,00	5.480,00	163,50	3.263,77	0,00	0,00	24.101,50	24.101,50	0,00	0,00	0,00	23.572,50	529,00	592	132
5	Sơn Kỳ	330,00	6.030,00	306,80	4.360,60	8,00	8,00	23.187,14	23.179,14	0,00	8,00	0,00	22.863,70	323,44	585	143
6	Sơn Ba	180,00	4.160,00	169,28	2.767,00	0,00	0,00	12.872,40	12.872,40	0,00	0,00	0,00	12.732,40	140,00	362	100
7	Sơn Bao	565,00	8.525,00	255,40	5.830,60	0,00	0,00	25.859,00	25.859,00	0,00	0,00	0,00	25.705,00	154,00	631	211
8	Sơn Thượng	140,00	5.350,00	90,20	3.124,52	0,00	28,00	22.549,23	22.539,23	10,00	0,00	0,00	22.454,49	94,73	586	135
9	Sơn Nham	305,00	7.025,00	240,10	4.563,10	30,00	30,00	26.924,10	26.924,10	0,00	0,00	0,00	26.316,40	607,70	644	167
10	Sơn Giang	570,00	5.805,00	251,00	4.591,88	0,00	0,00	23.292,57	23.282,57	10,00	0,00	0,00	22.661,57	631,00	607	140
11	Sơn Cao	285,00	7.075,00	463,00	5.549,50	0,00	0,00	26.394,83	26.394,83	0,00	0,00	0,00	25.097,83	1.297,00	692	162
12	Sơn Linh	0,00	5.545,00	102,00	6.292,90	0,00	0,00	26.839,80	26.836,90	2,90	0,00	0,00	25.352,80	1.487,00	667	149
13	Sơn Trung	180,00	3.716,00	266,00	2.963,79	0,00	0,00	16.770,28	16.770,28	0,00	0,00	0,00	16.388,28	382,00	466	110
14	Sơn Hải	330,00	6.185,00	187,00	4.655,29	0,00	8,00	18.205,12	18.205,12	0,00	0,00	0,00	17.738,84	466,28	473	161
TỔNG CỘNG		4.231,00	95.051,50	3.735,02	70.857,01	68,00	129,00	373.329,77	373.283,87	37,90	8,00	0,00	363.893,82	9.435,96	9.507	2.339

null, ngày 4 tháng 1 năm 2022

Lập bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)